TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 445/2020/HCPT
Ngày: 30/12/2020
V/V: Khiếu nại quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Vũ Thị Thu Hà;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 365/2020/TLPT-HC ngày 13 tháng 7 năm 2020, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 84/2019/HC-ST ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9412/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Bùi Văn M, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn B, xã T2, huyện T1, tỉnh T; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A. Địa chỉ: Thôn B, xã T2, huyện T1, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người bị kiện:***

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T là ông Nguyễn Đình X.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh T, địa chỉ: Số 35 Đại Lộ L, phường Đ, thành phố T, tỉnh T, người đại diện theo pháp luật: là Ông Nguyễn Đình X, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Thi, chức vụ: Phó chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh T là ông Phạm Đình M1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Bá S, chức vụ: Phó chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T1, tỉnh T; người đại diện theo pháp luật là ông Phan Văn M2, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T5, chức vụ: Phó chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn B, xã T2, huyện T1, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện là ông Bùi Văn M và người đại diện theo ủy quyền của ông trình bày:

Gia đình ông Bùi Văn M sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp tại Thôn B, xã T2, huyện T1, tỉnh T. Năm 2004, thực hiện dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đi qua thổ đất của các hộ thuộc xóm B, xã T2, huyện T1, tỉnh T trong đó có gia đình ông. Đến tháng 6/2004, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T1 đã về xã T2 kiểm kê, đo đếm diện tích đất và tài sản trên đất, đồng thời lên phương án bồi thường. Đến tháng 02/2005, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh huyện T1 đã tiến hành chi trả tiền đền bù đất cho bà con trong đó có gia đình ông. Đơn giá chi trả tiền cho lm^2 đất ở có 03 loại: đất thổ cư: 35.000 đồng/m^2 - 40.000 đồng/m^2; đất vườn: 10.000 đồng - 13.980 đồng - 16.000 đồng - 17.000 đồng - 18.000 đồng/m^2; đất sản xuất: 9.800đ/m^2. Gia đình ông là người dân tộc sinh sống ở vùng sâu, xa đặc biệt khó khăn, tin vào Đảng và Chính quyền địa phương, tin vào cán bộ trong Hội đồng giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh nên khi nhận tiền bồi thường không hoài nghi thắc mắc gì.

Năm 2017, gia đình ông M được một số bà con, họ hàng hiện đang cư trú tại huyện L2, tỉnh H cho biết họ nhận được bồi thường tiền đất khi giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh năm 2004 - 2005 giá đất là 260.000đồng/m^2, và đến năm 2013 lại được Nhà nước bồi thường bổ sung 1.600.000đồng/m^2. Thấy việc trả tiền đất quá chênh lệch giữa hai tỉnh giáp ranh (40.000đồng tại T1, tỉnh T và 260.000đồng tại L2, tỉnh H), gia đình ông M và các hộ dân đến UBND xã T2, huyện T1 thì được biết việc áp giá đền bù tiền đất cho gia đình ông theo

Quyết định số 88/2004/QĐ-UB của UBND huyện T1, tỉnh T (áp giá bồi thường đất ở là 40.000đồng/m^2), mà không áp dụng việc áp giá theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UB của UBND tỉnh T (giá đất là 160.000đồng/m^2) là sai quy định của pháp luật, làm thiệt hại lớn về kinh tế và tổn thất về tinh thần của gia đình ông cũng như các hộ dân trong thôn.

Ngày 24/11/2017, gia đình ông M ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T1, với nội dung:

1. Không nhất trí việc Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh huyện T1 áp dụng giá trả tiền đất theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T1 tỉnh T;

2. Đề nghị được áp dụng Quyết định số 4307/2004/QĐ-UB ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T để áp giá tiền đất trả cho gia đình ông;

3. Đề nghị được tính giá đất của gia đình ông nằm ở vị trí 1 khu vực 1 tại Quyết định 4307/2004/QĐ-UB ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T đối với xã miền núi.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại (sau đây viết tắt là QĐGQKN) số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh T không chấp nhận khiếu nại của gia đình ông và các hộ dân.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện T1, ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A đại diện cho các hộ dân tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T với nội dung: Đất ở của gia đình ông M tại xã T2 nằm ở vị trí 1 khu vực 2 nhưng UBND huyện T1 khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đã xác định vị trí 3, khu vực 2 là không đúng. UBND huyện T1 bồi thường đất ở cho 54 hộ dân xã T2 không theo giá đất quy định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 cua UBND tỉnh T về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh T.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T với nội dung: Khiếu nại của ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang Anh là không có cơ sở.

Không đồng ý với các Quyết định giải quyết khiếu nại nói trên, ông Bùi Văn M có đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện T1.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày tại văn bản số 7692/UBND-TD ngày 21/6/2019:

Việc khiếu nại và quá trình giải quyết khiếu nại: Tháng 01/2018, ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A đại diện cho 54 hộ dân ở xã T2, huyện T1 có đơn khiếu nại đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện T1 với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã T2 nằm ở vị trí 1 khu vực 2, nhưng UBND huyện T1 khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh năm 2005 đã xác định vị trí 3, khu vực 2 là không đúng. UBND huyện T1 bồi thường đất ở cho 54 hộ dân xã T2 không theo đơn giá đất quy định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T. Sau khi giao cho Thanh tra tỉnh xác minh, kết luận, kiến nghị, ngày 30/3/2018 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1096/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A, đại diện cho 54 hộ dân ở xã T2, huyện T1 (trong đó có hộ ông M).

- Về phân khu vực và vị trí đất ở tại xã T2, huyện T1, tỉnh T:

Căn cứ Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 và Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T, UBND huyện T1 đã ban hành 02 Quyết định để phân khu vực và vị trí đất ở của các xã trên địa bàn huyện T1 gồm: Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 quy định: "Khu vực dọc đường Hồ Chí Minh thuộc xã T2 là đất thuộc vị trí 1, đường loại III, giá đất ở 35.000đ/m^2. Quyết định số 900/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 quy định đất ở tại xã T2 được phân thành 3 khu vực 1, 2, 3 và tất cả đất ở của các hộ đều xác định là vị trí 3 của các khu vực tương ứng.

Căn cứ Tờ trình của UBND huyện T1 và Hội đồng thẩm định dự toán đền bù cấp tỉnh, ngày 15/12/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 4043/QĐ-CT về việc phê duyệt dự toán bồi thường dự án đường Hồ Chí Minh từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã T2, huyện T1.

Như vậy, tại thời điểm kiểm kê, áp giá bồi thường giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh đoạn Km 954-600 đến Km 100 qua xã T2, Hội đồng bồi thường GPMB huyện T1 áp dụng "Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất" ban hành kèm theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện T1 là đúng quy định. Quyết định này chỉ phần "khu vực dọc đường Hồ Chí Minh thuộc xã T2" là đất thuộc vị trí 1, đường loại III (giá đất ở 35.000/m^2), không phân thành các khu vực 1, 2, 3. Do đó, việc công dân đòi được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1 khu vực 2 của xã miền núi là không có căn cứ.

- Việc áp giá bồi thường đất ở trước khi có Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T:

Ngày 15/12/2004, Chủ tịch UBND tỉnh T ký Quyết định số 4303/QĐ-CT về việc phê duyệt dự toán bồi thường dự án đường Hồ Chí Minh từ Km 95 +

600 đến Km 100 qua xã T2, huyện T1, tỉnh T. Tại Quyết định này, giá bồi thường đất ở cho các hộ dân là 35.000/m^2.

- Việc điều chỉnh bồi thường về giá đất ở:

Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND về việc "Quy định giá các loại đất" để thay thế Quyết định số 1531/2003/QĐ- UBND ngày 16/5/2003 và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004: "Do xã T2 ở địa bàn giáp ranh với tỉnh H và là xã đặc biệt khó khăn nên thống nhất giá đền bù thiệt hại đối với những hạng mục mà đơn giá đền bù của tỉnh T thấp hơn với đơn giá đền bù của tỉnh H thì cho áp dụng đơn giá của tỉnh H".

Ngày 15/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Hồ Chí Minh từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã T2, điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất ở cho tất cả các hộ dân được tăng thêm 5.000 đồng/m^2 (từ 35.000 đồng/m^2 lên 40.000 đồng/m^2).

Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng dự toán bồi thường dự án đường Hồ Chí Minh từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã T2, điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống.

Qua kiểm tra dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng thấy: Tất cả các hộ dân của xã T2 đều được áp dụng đơn giá đối với đất ở cùng vị trí như nhau với mức 40.000đ/m^2 là mức giá cao nhất của địa bàn xã T2 (tương ứng với vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T).

Như vậy, việc Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T1 bồi thường đất ở cho 54 hộ dân của xã T2 theo mức giá 40.000đ/m^2 tại thời điểm tháng 02/2005 là có lợi cho dân theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh T tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004, đúng với mức giá quy định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T và Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 30/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Do đó, việc các công dân đòi được áp giá bồi thường đất theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi và khiếu nại UBND huyện T1, tỉnh T bồi thường đất ở cho 54 hộ dân xã T2, huyện T1 không theo đơn giá đất quy định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh T" là không có cơ sở. Ngày 30/3/2018, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1096/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của của ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A đại diện cho 54 hộ dân xã T2, huyện T1 là đúng quy định của pháp luật. Việc ông Bùi Ngọc T3 và ông Bùi

Quang A và một số công dân xã T2, huyện T1 (trong đó có ông Bùi Văn M) khiếu nại là không có cơ sở.

Đại diện người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh T trình bày:

- Về hồ sơ quản lý đất đai: Từ năm 2003 trở về trước tại khu vực thôn Đ1, Thôn B, thôn T5 xã T2 không có hồ sơ quản lý đến từng thửa đất. Năm 2003 khi thực hiện dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mới có "Sơ đồ tuyến đường Hồ Chí Minh" tại xã T2 từ Km 95+600 đến Km 100, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T phê duyệt. Sơ đồ này phản ánh hiện trạng đường mòn Hồ Chí Minh cũ và chỉ giới giải phóng mặt bằng xây dựng đường Hồ Chí Minh mới. Hiện trạng đường Hồ Chí Minh trước khi thực hiện dự án là đường đất có chiều rộng khoảng 4 - 5m. Thời điểm bắt đầu kiểm kê tại xã T2 vào tháng 3/2004 (áp dụng Luật đất đai 1993 sửa đổi năm 2001), giải phóng mặt bằng xong tháng 2/2005, thông tuyến đưa vào sử dụng năm 2007.

- Về căn cứ xác định vị trí đất và áp giá bồi thường: Ban giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh huyện T1 đã tiến hành kiểm kê, xây dựng phương án và dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua huyện T1, trong đó có đoạn từ km 95+600 đến km 100 qua xã T2, với tổng số 115 hộ bị ảnh hưởng, trong đó có 110 hộ có đất, kể cả đất ở và đất sản xuất.

Trong quá trình kiểm kê áp giá, ban giải phóng mặt bằng huyện T1 căn cứ gạch đầu dòng thứ 04, mục III, phần B, bảng phân loại đường và vị trí đất huyện T1 ban hanh kèm theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 của UBND huyện T1 quy định: "khu vực dọc đường Hồ Chí Minh thuộc xã T2 giá đất ở 35.000đ/m^2" để áp đơn giá bồi thường về đất cho các hộ bị ảnh hưởng từ km 95+600 đến km 100 đoạn xã T2. Quyết định số 88/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 được ban hành trên cơ sở Quyết định số 1531/2003/QĐ-UB ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh T.

Khi thực hiện quy trình công khai giá bồi thường các hộ bị ảnh hưởng ở các Thôn B, thôn Đ1, thôn T5 đã không nhất trí về giá bồi thường vì cho rằng huyện L2, tỉnh H áp giá bồi thường giải phóng mặt bằng cho xóm C, xã A1, huyện L2 (liền kề với xã T2) cao hơn giá huyện T1 áp giá cho các hộ bị ảnh hưởng của xã T2, huyện T1.

Căn cứ bản kế hoạch, phương án và chính sách giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 926/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tại điểm 02 chương 10: "ngoài chức năng chính là hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, các cấp chính quyền địa phương còn giao nhiệm vụ cho ban giải phóng mặt bằng cấp huyện, thị của địa phương giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của những hộ bị ảnh hưởng". Do đó Ban giải phóng mặt bằng huyện T1 đã báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 16/8/2004, Chủ tịch

UBND tỉnh ban hành thông báo số 3207/TB-UB, thông báo này nếu rõ: Do xã T2, huyện T1 ở địa bàn giáp ranh với tỉnh H và là một xã đặc biệt khó khăn, nên Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất giá đền bù thiệt hại đối với những hạng mục mà đơn giá đền bù của tỉnh T thấp hơn so với đơn giá đền bù của tỉnh H thì cho áp dụng đơn giá của tỉnh H.

Căn cứ thông báo số 3207/TB-UB của Chủ tịch UBND tỉnh, Ban giải phóng mặt bằng đường Hồ Chí Minh huyện T1 đã thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất ở cho các hộ dân của Thôn B, thôn Đ1, thôn T5, xã T2 đất ở giá 40.000đ/m^2, bằng giá đất ở tỉnh H áp giá cho xóm C, xã A1, huyện L2 tại cùng thời điểm.

Căn cứ đề nghị của huyện T1, Chủ tịch UBND tỉnh T đã phê duyệt bồi thường tại các Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004; số 4205/QĐ-CT ngày 22/12/2004; số 457/QĐ-CT ngày 15/02/2005; số 526/QĐ-CT ngày 23/02/2005. Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T1 đã tiến hành chi trả hết cho các hộ dân tại xã T2 trong tháng 02/2005 tiền bồi thường đất ở với đơn giá là 40.000đ/m^2.

Từ ngày 01/01/2005 đến ngày 15/8/2005 trên địa bàn huyện T1 áp dụng đơn giá các loại đất theo quy định tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 của UBND huyện T1 về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn huyện T1. Từ ngày 16/8/2005 áp dụng đơn giá các loại đất theo Quyết định số 900/2005/QĐ-UB ngày 15/8/2005 của UBND huyện T1 về việc phê duyệt kết quả phân hạng đất nông nghiệp, phân khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã T2, huyện T1.

Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T1 đã thực hiện việc kiểm kê, bồi thường giải phóng mặt bằng, áp giá bồi thường đối với các hộ dân xã T2 thuộc dự án thi công đường Hồ Chí Minh từ Km 95+600 đến km l00 là đúng chính sách, chế độ, đúng đơn giá quy định của nhà nước. Đại diện của các hộ dân là ông Bủi Ngọc T3 và ông Bùi Quang A khiếu nại, UBND huyện T1 đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 là thấu tình đạt lý và đúng quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân T2 trình bày thống nhất với quan điểm giải quyết của UBND huyện T1 và UBND tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị L1(vợ ông M) thống nhất với ý kiến của ông Bùi Văn M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 84/2019/HC-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tố tụng hành chính; Điều 39 Luật đất đai 2003; khoản 2 Điều 8 Nghị định số 188/2004/NĐ-

CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Điều 18, Điều 21, Điều 31, Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M về các nội dung:

- Hủy Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện T1;

- Hủy Quyết định số 1096/QĐ-UBND của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc T3, ông Bùi Quang A và một số công dân xã T2, huyện T1;

- Yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Văn M.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2019, người khởi kiện ông Bùi Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Bùi Văn M vắng mặt, Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 84/2019/HC-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông M vì đất ở của gia đình ông M tại xã T2 nằm ở vị trí 1 khu vực 2 nhưng UBND huyện T1 khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đã xác định vị trí 3, khu vực 2 là không đúng; UBND huyện T1 bồi thường đất ở cho hộ ông M với mức bồi thường đất ở là 40.000 đồng/m^2 mà không áp dụng việc áp giá theo quyết định số 4307/2004/QĐ-UB của UBND tỉnh T cùng thời điểm với mức giá đất 160.000 đồng/m^2 là sai quy định của pháp luật, làm thiệt hại lớn về kinh tế và tổn thất về tinh thần của gia đình ông M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 và Quyết định số 1096/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền; nội dung của các quyết định có căn cứ pháp luật. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M đề nghị hủy các Quyết định hành chính nêu trên và bác yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Văn M là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn M, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh T là quyết định của người có thẩm quyền về đất đai, có ảnh hưởng trực tiếp đến hộ ông Bùi Văn M. Ngày 20/11/2018, ông M khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được, biết được giải quyết khiếu nại nên Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định. Tòa án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, về thời hiệu khởi kiện, Quyết định hành chính bị khởi kiện, Quyết định hành chính và hành vi hành chính liên quan, về tư cách đương sự đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật tố tụng hành chính.

[2] Đơn kháng cáo của người khởi kiện được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bị kiện và người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính quy định.

[4] Năm 2003, UBND tỉnh T đã tiến hành việc thu hồi đất, từ km 95+600 đến km 100 thuộc xã T2, huyện T1 giao cho Ban quản lý dự án 5- Bộ giao thông vận tải để thực hiện dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn I. Căn cứ Biên bản kiểm kê đất đai, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn I ngày 02/4/2004 và Biên bản đền bù thu hồi đất ngày 10/8/2004, UBND huyện T1, tỉnh T lập tờ trình số 348 TTR/UB-TT ngày 18/6/2004 về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng đường Hồ Chí Minh thuộc xã T2. Ngày 04/11/2004, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3506/QĐ-UB về việc thu hồi đất, từ km 95+600 đến km 100 thuộc xã T2, huyện T1 giao cho Ban quản lý dự án 5- Bộ giao thông vận tải để xây dựng đường Hồ Chí Minh. Danh sách kèm theo Quyết định số 3506/QĐ-UB về việc thu hồi đất thì gia đình ông Bùi Văn M có diện tích bị thu hồi gồm 168m^2 đất ở thuộc thửa số 224, tờ bản đồ 08; 279m^2 đất vườn thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 7 và 2.604m^2 đất mía tại các thửa số 157, 187 tờ bản đồ số 6, số 7 tại xã T2, huyện T1 thuộc Sơ đồ tuyến đường Hồ Chí Minh được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T phê duyệt ngày 18/6/2004.

[5] Tại thời điểm thu hồi đất của gia đình ông M để thực hiện dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh, Quyết định 4307/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 và Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của UBND tỉnh T chưa được ban hành nên UBND huyện T1 căn cứ quy định tại Điều 2 Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh T có nội dung: *"Giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố để quy*

định loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất" để ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 về việc "quy định giá các loại đất" là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[6] Hồ sơ quản lý đất đai của xã T2, huyện T1 thể hiện từ năm 2003 trở về trước tại khu vực thôn Đ1, Thôn B, thôn T5 thuộc xã T2 không có hồ sơ quản lý đến từng thửa đất. Năm 2003, khi thực hiện dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mới có "Sơ đồ tuyến đường Hồ Chí Minh" tại xã T2 từ Km 95+600 đến Km 100, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T phê duyệt. Sơ đồ này phản ánh hiện trạng đường mòn Hồ Chí Minh cũ và chỉ giới giải phóng mặt bằng xây dựng đường Hồ Chí Minh mới. Hiện trạng đường Hồ Chí Minh trước khi thực hiện dự án là đường đất có chiều rộng khoảng 4 - 5m. Thời điểm bắt đầu kiểm kê tại xã T2 vào tháng 3/2004 (áp dụng Luật đất đai 1993 sửa đổi năm 2001). Do đó, Quyết định phê duyệt bồi thường của UBND tỉnh T xác định đất ở của các hộ bị ảnh hưởng dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh tại Km95+600 đến Km100 (trong đó có gia đình ông M) đều thuộc vị trí 1 đường loại III, giá bồi thường 35.000đ/m^2 là có căn cứ.

[7] Ông M khởi kiện cho rằng UBND huyện T1, tỉnh T áp giá bồi thường cho gia đình ông theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện T1, tỉnh T là không đúng quy định của pháp luật, ông yêu cầu UBND huyện T1, tỉnh T áp giá bồi thường lại cho gia đình ông theo Quyết định 4307/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 và Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của UBND tỉnh T. Tuy nhiên, hộ ông M được kiểm kê đất đai, cây cối, hoa màu ngày 02/4/2004, đến ngày 04/11/2004, UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 3506/QĐ-UBND về việc thu hồi đất giao cho Ban quản lý dự án 5 Bộ Giao thông vận tải để xây dựng đường Hồ Chí Minh, trong đó có hộ ông M. Theo đó, xác định đất ở của các hộ bị ảnh hưởng dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh tại Km95+600 đến Km100 (trong đó có gia đình ông M) đều thuộc vị trí 1 đường loại III, giá bồi thường 35.000đ/m^2 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ "*Giá đất bồi thường là giá theo mục đích sử dụng tại thời điểm có Quyết định thu hồi"*.

[8] Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình của xã T2 là xã đặc biệt khó khăn nên sau đó Chủ tịch UBND tỉnh T có Văn bản số 3207/TB-UBND ngày 16/8/2004 chỉ đạo nâng mức giá bồi thường thiệt hại và hỗ trợ theo đơn giá giáp ranh của tỉnh H. Tại các Quyết định số 457/QĐ-CT ngày 15/02/2005 và Quyết định số 526/QĐ-CT ngày 23/02/2005 của UBND tỉnh T đã phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường đất ở cho các hộ thêm 5.000 đồng/m^2, trong đó có hộ ông M nhận đền bù 40.000 đồng/m^2 là đúng quy định, đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình ông khi Nhà nước thu hồi đất và ông M cũng đã nhận đủ số tiền bồi thường về công trình, tài sản, hoa màu trên đất. Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND

huyện T1, tỉnh T không chấp nhận yêu cầu của ông M là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy các Quyết định hành chính nêu trên, không chấp nhận yêu cầu buộc Cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Văn M là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông M không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Về án phí: Tuy yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Bùi Văn M là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có Đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xét miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Bùi Văn M; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 84/2019/HC-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Ông Bùi Văn M được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh T;*
- *VKSND tỉnh T;*
- *Cục THADS tỉnh T;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Mai